



**Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

30 tháng 6 năm 2011

Ernst & Young

 **ERNST & YOUNG**

## **Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

30 tháng 6 năm 2011

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 43



# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh như sau:

<u>GCNĐKKD số:</u>	<u>Ngày:</u>
4103005941 – Điều chỉnh lần thứ nhất	Ngày 2 tháng 4 năm 2007
4103005941 – Điều chỉnh lần thứ hai	Ngày 26 tháng 7 năm 2007
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ ba	Ngày 24 tháng 8 năm 2009
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tư	Ngày 10 tháng 12 năm 2009
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ năm	Ngày 19 tháng 1 năm 2010
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 6 năm 2010
0301446422 – Điều chỉnh lần thứ bảy	Ngày 26 tháng 7 năm 2010

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các Chi nhánh chính của Công ty ở phía Nam như sau:

- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; và
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.



# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Kim Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Lý Tân Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên

## BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Bà Vy Thùy Vân	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cái Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tương	Phó Tổng Giám đốc

## ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Việt Thắng.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Trần Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011



Số tham chiếu: 60933836/15043778

## **BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 43 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 và bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày nhằm mục đích so sánh, đã được soát xét và kiểm toán tương ứng bởi các kiểm toán viên khác, lần lượt phát hành các báo cáo chấp nhận từng phần vào ngày 16 tháng 8 năm 2010 và ngày 25 tháng 4 năm 2011, chủ yếu liên quan đến sự không thống nhất ý kiến về việc hạch toán các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.12 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng nhất quán Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đối với các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ("Thông tư 201"). Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10"). Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN 10 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 cũng được trình bày tại Thuyết minh trên.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*  
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

*Mai Viet Hung Tran*

\_\_\_\_\_  
Mai Việt Hùng Trần  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số D.0048/KTV

*Le Quang Minh*

\_\_\_\_\_  
Lê Quang Minh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.764.676.912.776</b>	<b>2.257.872.353.385</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>146.221.378.904</b>	<b>55.948.393.128</b>
111	1. Tiền		132.371.378.904	55.798.393.128
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.850.000.000	150.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>3.843.183.400</b>	<b>3.975.170.700</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		10.719.359.414	10.466.929.414
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(6.876.176.014)	(6.491.758.714)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>438.697.980.128</b>	<b>439.461.939.385</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	231.175.327.351	285.557.558.762
132	2. Trả trước cho người bán		149.692.951.861	125.552.021.992
135	3. Các khoản phải thu khác	7	58.559.125.933	29.081.783.648
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(729.425.017)	(729.425.017)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>1.152.381.770.593</b>	<b>1.657.503.212.762</b>
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>23.532.599.751</b>	<b>100.983.637.410</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		7.019.196.903	8.771.849.839
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6.606.917.929	91.267.326.400
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		8.214.144.586	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.692.340.333	944.461.171
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.780.079.254.702</b>	<b>9.896.465.952.274</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>10.223.941.005.490</b>	<b>9.293.782.355.797</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.627.510.223.827	7.846.372.418.718
222	Nguyên giá		9.786.135.676.989	9.780.971.239.853
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.158.625.453.162)	(1.934.598.821.135)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	115.780.022.470	116.674.154.086
228	Nguyên giá		124.568.483.498	124.440.483.498
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(8.788.461.028)	(7.766.329.412)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.480.650.759.193	1.330.735.782.993
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>44.870.000.000</b>	<b>48.370.000.000</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		56.000.000.000	56.000.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.130.000.000)	(7.630.000.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>511.268.249.212</b>	<b>554.313.596.477</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	506.774.872.461	551.393.369.483
268	2. Tài sản dài hạn khác		4.493.376.751	2.920.226.994
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.544.756.167.478</b>	<b>12.154.338.305.659</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>10.817.439.496.078</b>	<b>9.985.558.373.271</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.168.624.311.387</b>	<b>3.189.304.299.025</b>
311	1. Vay ngắn hạn	14	1.416.862.652.987	1.838.794.821.582
312	2. Phải trả người bán	15	1.222.430.818.010	1.138.137.046.398
313	3. Người mua trả tiền trước		50.984.028.105	4.338.121.643
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.786.738.901	20.628.957.925
315	5. Phải trả người lao động		36.401.047.797	27.971.361.706
316	6. Chi phí phải trả	17	196.209.209.268	112.076.944.528
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	239.949.816.319	47.357.045.243
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.648.815.184.691</b>	<b>6.796.254.074.246</b>
334	1. Vay dài hạn	19	7.648.815.184.691	6.796.254.074.246
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>20</b>	<b>1.727.316.671.400</b>	<b>2.168.779.932.388</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.727.316.671.400</b>	<b>2.168.779.932.388</b>
411	1. Vốn cổ phần		1.980.000.000.000	1.980.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.790.410.045	70.790.410.045
413	3. Vốn khác thuộc chủ sở hữu		5.517.214.120	5.517.214.120
414	4. Cổ phiếu quỹ		(902.752.100)	(902.752.100)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(471.079.542.593)	(130.777.842.954)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		105.804.960.607	97.063.215.208
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		37.186.381.321	31.401.970.440
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	115.687.717.629
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.544.756.167.478</b>	<b>12.154.338.305.659</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	42.887.708	42.887.708
2. Nợ khó đòi đã xử lý	190.991.779	190.991.779
3. Ngoại tệ các loại		
- Euro (EUR)	1.290	1.280
- Đô la Mỹ (US\$)	3.285	1.757

Lê Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng

  
Trần Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.864.594.153.237	1.881.802.064.363
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(174.634.086.375)	(39.544.932.300)
10	3. Doanh thu thuần		2.689.960.066.862	1.842.257.132.063
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.962.114.829.773)	(1.527.651.479.973)
20	5. Lợi nhuận gộp		727.845.237.089	314.605.652.090
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	8.684.554.942	61.461.366.914
22	7. Chi phí tài chính	23	(490.228.639.810)	(110.137.422.290)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(395.199.329.749)	(94.063.007.446)
	8. Chi phí bán hàng		(178.172.954.804)	(60.852.968.814)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(68.479.097.599)	(72.601.305.965)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(350.900.182)	132.475.321.935
31	11. Thu nhập khác	24	11.110.201.600	837.223.998
32	12. Chi phí khác	24	(10.759.301.418)	(4.066.885.256)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	350.900.182	(3.229.661.258)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		-	129.245.660.677
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	(26.898.520.123)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	2.568.466.000
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		-	104.915.606.554
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	762



Lê Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng



  
Trần Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		-	<b>129.245.660.677</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9, 10	225.048.763.643	67.498.919.496
03	Các khoản dự phòng		3.884.417.300	(1.033.869.800)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		49.780.712.763	(49.339.337.587)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.791.087.580)	(5.601.614.660)
06	Chi phí lãi vay	23	395.199.329.749	94.063.007.446
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>668.122.135.875</b>	<b>234.832.765.572</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		74.478.010.044	(158.347.984.975)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		505.121.442.169	(180.543.222.937)
11	Tăng các khoản phải trả		256.515.707.551	84.173.372.105
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		10.059.624.976	(7.709.876.691)
13	Tiền lãi vay đã trả		(335.878.082.490)	(199.645.217.785)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25	(13.631.339.478)	(7.865.094.714)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	286.161.223.201
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.632.321.343)	(12.026.226.394)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.163.155.177.304</b>	<b>39.029.737.382</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.155.207.413.336)	(655.436.775.343)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(252.430.000)	(23.400.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	62.077.245.927
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		5.791.087.580	4.645.659.551
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.149.668.755.756)</b>	<b>(588.737.269.865)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được		2.086.915.339.454	2.025.129.614.400
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.010.059.402.516)	(1.474.995.324.282)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(68.176.000)	(73.286.008.700)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>76.787.760.938</b>	<b>476.848.281.418</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		90.274.182.486	(72.859.251.065)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		55.948.393.128	158.213.544.035
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.196.710)	(742.544.414)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	146.221.378.904	84.611.748.556



Lê Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng



Trần Việt Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 do Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNDKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNDKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNDKKD điều chỉnh như sau:

GCNDKKD số:

4103005941 – Điều chỉnh lần thứ nhất  
 4103005941 – Điều chỉnh lần thứ hai  
 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ ba  
 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ tư  
 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ năm  
 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ sáu  
 0301446422 – Điều chỉnh lần thứ bảy

Ngày:

Ngày 2 tháng 4 năm 2007  
 Ngày 26 tháng 7 năm 2007  
 Ngày 24 tháng 8 năm 2009  
 Ngày 10 tháng 12 năm 2009  
 Ngày 19 tháng 1 năm 2010  
 Ngày 25 tháng 6 năm 2010  
 Ngày 26 tháng 7 năm 2010

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNDKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNDKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNDKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh chính của Công ty ở phía Nam như sau:

- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Quận Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An; và
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 3.071 người (31 tháng 12 năm 2010: 3.086 người).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính thường niên cho các kỳ kế toán trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 26.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính giữa niên độ hoặc kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty vì Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phi phái sinh này.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                |   |   |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa      | - | giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng có thời hạn bao gồm thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi đó quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

**3.7 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 17 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	2 - 4 năm
Bản quyền	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Những khoản chi phí đi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

**3.9 Các khoản đầu tư**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và trích trước**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa và dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**3.11 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập và nộp bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") đối với các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và áp dụng nhất quán từ năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại này được xử lý như sau:

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn nói trên về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.  Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh của các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự khác biệt trong việc áp dụng Thông tư 201 và CMKTVN 10 dẫn đến khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái là 471.079.542.593 VNĐ và khoản chênh lệch này được ghi nhận ở tài khoản 'Chênh lệch tỷ giá hối đoái' trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu và trình bày*

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	380.273.982	256.379.452
Tiền gửi ngân hàng	131.991.104.922	55.542.013.676
Các khoản tương đương tiền	13.850.000.000	150.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>146.221.378.904</u></b>	<b><u>55.948.393.128</u></b>

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	VNĐ			
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.738	7.632.180.000	76.495	7.379.750.000
Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	11.200	1.066.128.000	11.200	1.066.128.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	24.831	865.867.534	24.831	865.867.534
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	4.030	249.030.880	4.030	249.030.880
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	4.160	69.993.000	4.160	69.993.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.050	4.500.000	1.050	4.500.000
		<b><u>10.719.359.414</u></b>		<b><u>10.466.929.414</u></b>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		<u>(6.876.176.014)</u>		<u>(6.491.758.714)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b><u>3.843.183.400</u></b>		<b><u>3.975.170.700</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
		VNĐ
Phải thu từ bên thứ ba	228.951.632.773	282.993.135.146
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>2.223.694.578</u>	<u>2.564.423.616</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>231.175.327.351</u></b>	<b><u>285.557.558.762</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
		VNĐ
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	12.480.324.121	8.248.164.355
Khác	<u>46.078.801.812</u>	<u>20.833.619.293</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>58.559.125.933</u></b>	<b><u>29.081.783.648</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
		VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	49.028.712.417	81.335.419.282
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	927.071.204.087	1.396.769.886.833
Công cụ, dụng cụ	1.159.219.119	1.129.367.888
Sản phẩm dở dang	65.669.867.470	115.491.153.533
Thành phẩm	<u>109.452.767.500</u>	<u>62.777.385.226</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.152.381.770.593</u></b>	<b><u>1.657.503.212.762</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản có định khác	VNĐ Cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.258.845.677.768	8.319.498.196.720	169.984.819.786	31.870.951.182	771.594.397	9.780.971.239.853
Tăng trong kỳ	17.062.726	441.272.501	4.267.828.000	438.273.909	-	5.164.437.136
Phân loại lại	1.801.843.414.402	(1.801.843.414.402)	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	3.060.706.154.896	6.518.096.054.819	174.252.647.786	32.309.225.091	771.594.397	9.786.135.676.989
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	4.372.541.106	683.673.946.430	49.783.772.574	12.050.692.595	377.696.397	750.258.649.102
Chờ thanh lý	-	-	390.000.000	49.663.478	-	439.663.478
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	(502.796.079.140)	(1.307.059.206.347)	(103.658.662.086)	(20.707.177.165)	(377.696.397)	(1.934.598.821.135)
Khấu hao trong kỳ	(41.544.951.731)	(175.574.607.479)	(5.358.783.752)	(1.523.670.441)	(24.618.624)	(224.026.632.027)
Phân loại lại	(19.458.627.780)	19.458.627.780	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	(563.799.658.651)	(1.463.175.186.046)	(109.017.445.838)	(22.230.847.606)	(402.315.021)	(2.158.625.453.162)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	756.049.598.628	7.012.438.990.373	66.326.157.700	11.163.774.017	393.898.000	7.846.372.418.718
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	2.496.906.496.245	5.054.920.868.773	65.235.201.948	10.078.377.485	369.279.376	7.627.510.223.827
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	1.906.945.522.416	4.326.810.632.195	-	-	-	6.233.756.154.611
Tạm thời không sử dụng	1.790.627.334	12.885.860.859	-	-	-	14.676.488.193
Chờ thanh lý	-	-	48.750.000	3.051.271	-	51.801.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền	VNĐ Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	116.847.509.370	3.572.888.740	4.020.085.388	124.440.483.498
Mua mới	-	128.000.000	-	128.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	116.847.509.370	3.700.888.740	4.020.085.388	124.568.483.498
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	(2.759.121.360)	(3.252.161.591)	(1.755.046.461)	(7.766.329.412)
Khấu trừ trong kỳ	(727.209.600)	(71.660.414)	(223.261.602)	(1.022.131.616)
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	(3.486.330.960)	(3.323.822.005)	(1.978.308.063)	(8.788.461.028)
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	114.088.388.010	320.727.149	2.265.038.927	116.674.154.086
Ngày 30 tháng 6 năm 2011	113.361.178.410	377.066.735	2.041.777.325	115.780.022.470

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Các quyền sử dụng 20ha đất tại Phước Cơ, Thành phố Vũng Tàu và đất tại 360 Bến Chương Dương, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Các thửa đất này có thời gian hữu dụng vô thời hạn; và
- Các chi phí bồi thường và giải tỏa của khu dân cư ngụ tại mỏ đá Vĩnh Tân, Tỉnh Đồng Nai. Chi phí này được phân bổ trong 10 năm và đã phân bổ hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Dự án Hà Tiên 2.2	2.259.086.743.035	1.228.192.526.880
Dự án Bình Phước	165.504.874.956	65.820.520.324
Mỏ đá Vĩnh Tân	23.404.342.207	22.081.170.466
Dự án Long An	9.505.102.777	886.422.726
Dự án văn phòng Bến Chương Dương	7.951.432.311	-
Dự án Cam Ranh	3.849.026.840	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	11.276.785.636
Khác	11.349.237.067	2.478.356.961
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.480.650.759.193</u></b>	<b><u>1.330.735.782.993</u></b>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.100.000	42.000.000.000	2.100.000	42.000.000.000
		<b>56.000.000.000</b>		<b>56.000.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.130.000.000)		(7.630.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b><u>44.870.000.000</u></b>		<b><u>48.370.000.000</u></b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Chênh lệch tỷ giá hối đoái của dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước (*)	305.041.585.410	341.353.110.392
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ cổ phần hóa (**)	199.252.281.000	206.752.281.000
Công cụ, dụng cụ	724.982.000	920.504.000
Khác	1.756.024.051	2.367.474.091
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>506.774.872.461</u></b>	<b><u>551.393.369.483</u></b>

(\*) Đây là khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo Công văn chấp thuận số 9636/BTC-TCDN ngày 7 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ vào chi phí/thu nhập hoạt động tài chính trong thời gian 5 năm kể từ tháng 11 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)**

(\*\*) Số dư này thể hiện khoản lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan. Giá trị này được phân bổ trong khoảng thời gian từ 10 đến 30 năm.

**14. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Vay ngắn hạn	1.177.207.137.137	1.290.911.257.582
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	<u>239.655.515.850</u>	<u>547.883.564.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.416.862.652.987</u></b>	<b><u>1.838.794.821.582</u></b>

Các khoản vay ngắn hạn tín chấp của Công ty nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Thời hạn vay từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng kể từ ngày giải ngân, và lãi suất của các khoản vay này là theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày như sau:

	VNĐ
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	301.826.179.327
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	184.334.693.548
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	323.100.079.826
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ – Chi nhánh Hồ Chí Minh	23.350.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	18.182.944.951
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (CFC)	21.937.505.078
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	<u>304.475.734.407</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.177.207.137.137</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải trả cho các bên thứ ba	842.910.663.094	802.837.515.141
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	379.520.154.916	335.299.531.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.222.430.818.010</u></b>	<b><u>1.138.137.046.398</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Thuế giá trị gia tăng	3.212.711.420	12.006.346.833
Thuế tài nguyên	1.123.980.978	1.587.993.701
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.683.185.908
Khác	1.450.046.503	1.351.431.483
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.786.738.901</u></b>	<b><u>20.628.957.925</u></b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Chi phí lãi vay	171.398.191.787	112.076.944.528
Sửa chữa lớn tài sản	15.424.387.119	-
Tiền thuê đất	3.471.591.800	-
Khác	5.915.038.562	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>196.209.209.268</u></b>	<b><u>112.076.944.528</u></b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	152.273.385.176	31.580.748.625
Phải trả cho các bên thứ ba	87.676.431.143	15.776.296.618
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>239.949.816.319</u></b>	<b><u>47.357.045.243</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VAY DÀI HẠN**

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ 31 tháng 12 năm 2010
Vay từ ngân hàng	7.875.970.700.541	7.344.137.638.246
Vay từ Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng	12.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.888.470.700.541</u></b>	<b><u>7.344.137.638.246</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)</i>	<i>239.655.515.850</i>	<i>547.883.564.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>7.648.815.184.691</i>	<i>6.796.254.074.246</i>

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Ngày đến hạn
<i>Khoản tín dụng số</i>	<i>VNĐ</i>	
<b>Vay từ ngân hàng</b>		
<i>Vay BIDV – Sở giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	215.499.999.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2016
Khoản vay số 2	241.250.000.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2016
Khoản vay số 3	124.957.359.372	Ngày 1 tháng 4 năm 2017
<i>Vay hợp vốn của 8 chi nhánh ngân hàng thương mại Nhà nước do BIDV – Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i>	1.889.938.763.899	Ngày 26 tháng 8 năm 2017
<i>Vay Ngân hàng Société Générale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	1.575.614.548.900	Ngày 8 tháng 5 năm 2019
Khoản vay số 2	693.592.951.010	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	349.952.944.641	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	701.198.588.919	Ngày 7 tháng 6 năm 2020
Khoản vay số 2	193.670.509.663	Ngày 7 tháng 6 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	290.837.145.462	Ngày 30 tháng 12 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản tín dụng số	30 tháng 6 năm 2011	Ngày đến hạn
	VNĐ	
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	198.084.119.007	Ngày 8 tháng 5 năm 2015
Khoản vay số 2	115.800.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2015
<i>Ngân hàng Calyon (vii)</i>	1.285.573.769.681	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
	<b>7.875.970.700.541</b>	
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng (CFC) (viii)	12.500.000.000	Ngày 28 tháng 1 năm 2014
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.888.470.700.541</b>	

- (i) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Xi măng tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước, tọa lạc tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Hạn mức tín dụng tối đa cho khoản vay này là 2.580 tỷ VNĐ. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Hạn mức tín dụng của khoản vay này là 91.420.724 EUR và 17.082.379 USD. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6M và LIBOR cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m<sup>2</sup>, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 9 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 6 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 10 năm với lãi suất EURIBOR thả nổi cộng lãi suất biên.
- (viii) Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Thời hạn vay là ba (3) năm với lãi suất thỏa thuận.

**Công ty Cổ phần Hà Tiên 1**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>									
31 tháng 12 năm 2010	1.100.000.000.000	68.945.452.346	(902.752.100)	-	(215.666.661.549)	47.284.353.739	14.200.000.000	157.112.590.796	1.170.972.983.232
Tăng do sáp nhập	880.000.000.000	1.844.957.699	-	5.517.214.120	(10.422.803.070)	15.674.892.464	9.171.340.900	55.276.793.110	957.062.395.223
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	104.915.606.554	104.915.606.554
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(109.952.000.000)	(109.952.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	296.584.026.271	-	-	-	296.584.026.271
Chuyển sang các quỹ	-	-	-	-	-	34.103.969.005	8.030.629.540	(47.160.590.795)	(5.025.992.250)
<b>30 tháng 6 năm 2010</b>	<b>1.980.000.000.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>5.517.214.120</b>	<b>70.494.561.652</b>	<b>97.063.215.208</b>	<b>31.401.970.440</b>	<b>160.192.399.665</b>	<b>2.414.557.019.030</b>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>									
31 tháng 12 năm 2010	1.980.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(130.777.842.954)	97.063.215.208	31.401.970.440	115.687.717.629	2,168,779,932,388
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	(98.976.000.000)	(98.976.000.000)
Số thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(340.301.699.639)	-	-	-	(340.301.699.639)
Chuyển sang các quỹ	-	-	-	-	-	8.741.745.399	5.784.410.881	(16.711.717.629)	(2.185.561.349)
<b>30 tháng 6 năm 2011</b>	<b>1.980.000.000.000</b>	<b>70.790.410.045</b>	<b>(902.752.100)</b>	<b>5.517.214.120</b>	<b>(471.079.542.593)</b>	<b>105.804.960.607</b>	<b>37.186.381.321</b>	<b>-</b>	<b>1.727.316.671.400</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

20.2 **Vốn cổ phần đã phát hành**

	Số cổ phần	Mệnh giá VNĐ
31 tháng 12 năm 2009	110.000.000	1.100.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	88.000.000	880.000.000.000
<b>31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011</b>	<b>198.000.000</b>	<b>1.980.000.000.000</b>

20.3 **Cổ phiếu**

	30 tháng 06 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>198.000.000</b>	<b>198.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>198.000.000</b>	<b>198.000.000</b>
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	198.000.000	198.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>197.952.000</b>	<b>197.952.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	197.952.000	197.952.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.4 **Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

	Giá trị VNĐ
31 tháng 12 năm 2010	(130.777.842.954)
Phân bổ trong kỳ	12.900.964.473
Tăng do đánh giá lại cuối kỳ	(353.202.664.112)
<b>30 tháng 6 năm 2011</b>	<b>(471.079.542.593)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>2.864.594.153.237</b>	<b>1.881.802.064.363</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng</i>	2.770.137.010.586	1.825.388.166.253
<i>Clinker, vật liệu phụ, dịch vụ khác</i>	82.483.022.072	43.745.095.449
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO</i>	11.974.120.579	12.668.802.661
<b>Trừ</b>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(174.634.086.375)</u>	<u>(39.544.932.300)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.689.960.066.862</b>	<b>1.842.257.132.063</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng</i>	2.596.051.459.651	1.786.022.312.317
<i>Clinker, vật liệu phụ, dịch vụ khác</i>	81.934.486.632	43.566.017.085
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO</i>	11.974.120.579	12.668.802.661

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.705.881.140	3.881.936.818
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.893.467.362	55.122.917.502
Khác	2.085.206.440	2.456.512.594
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.684.554.942</u></b>	<b><u>61.461.366.914</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Giá vốn xi măng thành phẩm	1.781.503.738.549	1.476.471.216.478
Giá vốn clinker, vật liệu và cung cấp các dịch vụ khác	172.570.919.593	41.448.442.838
Giá vốn thành phẩm xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO	8.040.171.631	9.731.820.657
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.962.114.829.773</u></b>	<b><u>1.527.651.479.973</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí lãi vay	395.199.329.749	94.063.007.446
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	56.241.422.100	11.683.668.883
Chiết khấu thanh toán	32.168.081.772	5.424.615.761
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.884.417.300	(1.033.869.800)
Khác	2.735.388.889	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>490.228.639.810</u></b>	<b><u>110.137.422.290</u></b>

**24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>11.110.201.600</b>	<b>837.223.998</b>
Tiền thu từ bảo hiểm	6.612.127.281	-
Bán phế liệu	3.924.267.883	-
Khác	573.806.436	837.223.998
<b>Chi phí khác</b>	<b>(10.759.301.418)</b>	<b>(4.066.885.256)</b>
Khấu hao của tài sản ngưng sử dụng	(10.136.562.675)	-
Chi phí khác	(622.738.743)	(4.066.885.256)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>350.900.182</u></b>	<b><u>(3.229.661.258)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**25.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty, ngoại trừ Nhà máy Xi măng Kiên Lương, được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chính trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho hai (2) năm tiếp theo. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm thứ tư Công ty có lợi nhuận chịu thuế. Vì vậy, thuế suất thuế TNDN 25% sẽ được áp dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Dự án Trạm nghiên Phú Hữu được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của Luật Thuế TNDN. Theo đó, thu nhập từ dự án này được miễn thuế TNDN trong một năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo. Dự án đã được hưởng ưu đãi thuế từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Nhà máy Xi măng Bình Phước được miễn thuế TNDN trong một (1) năm và giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
		VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	-	129.245.660.677
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	-	129.245.660.677
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>	<b>-</b>	<b>129.245.660.677</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>-</b>	<b>26.898.520.123</b>
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.683.185.908	17.199.245.010
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(13.631.339.478)	(7.865.094.714)
<b>Thuế TNDN (phải thu) phải trả cuối kỳ</b>	<b>(7.948.153.570)</b>	<b>36.232.670.419</b>

**25.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế. Do đó, không có tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận.

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản công nợ phải trả theo lãi suất thị trường của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

***Độ nhạy đối với lãi suất***

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, khi lãi suất thị trường tăng hoặc giảm 1% đối với VNĐ và 0,5% đối với USD và EUR thì chi phí lãi vay của Công ty sẽ tăng hoặc giảm với số tiền là 67.638.341.218 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 71.704.249.619 VNĐ).

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động tài chính của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

*Độ nhạy đối với ngoại tệ*

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	+1%	+1%	(43.360.855.764)
	-1%	-1%	43.360.855.764
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	+1%	+1%	(27.032.551.648)
	-1%	-1%	27.032.551.648

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 6.713.183.400 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 10.345.170.700 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.034.517.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 671.318.340 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.034.517.070 VNĐ (31 tháng 12 năm 2010: 671.318.340 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được dựa trên các đánh giá và nhận xét tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty.



Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</b>					VNĐ
Vay	426.383.442.974	990.479.210.013	278.706.315.028	7.370.108.869.663	9.065.677.837.678
Phải trả nhà cung cấp	1.222.430.818.010	-	-	-	1.222.430.818.010
Phải trả khác và các khoản trích trước	478.346.812.285	-	-	-	478.346.812.285
	<b>2.127.161.073.269</b>	<b>990.479.210.013</b>	<b>278.706.315.028</b>	<b>7.370.108.869.663</b>	<b>10.766.455.467.973</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>					
Vay	651.429.457.039	1.187.365.364.543	249.318.026.646	6.546.936.047.600	8.635.048.895.828
Phải trả nhà cung cấp	1.138.137.046.398	-	-	-	1.138.137.046.398
Phải trả khác và các khoản trích trước	208.034.309.402	-	-	-	208.034.309.402
	<b>1.997.600.812.839</b>	<b>1.187.365.364.543</b>	<b>249.318.026.646</b>	<b>6.546.936.047.600</b>	<b>9.981.220.251.628</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

*Tài sản đảm bảo*

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho các khoản vay dài hạn (*Thuyết minh số 19*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	66.719.359.414	66.466.929.414	48.713.183.400	52.345.170.700
Cổ phiếu niêm yết	24.719.359.414	24.466.929.414	6.713.183.400	10.345.170.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Phải thu khách hàng	231.175.327.351	285.557.558.762	230.445.902.334	284.828.133.745
Phải thu khác	58.559.125.933	29.081.783.648	58.559.125.933	29.081.783.648
Tiền và các khoản tương đương tiền	146.221.378.904	55.948.393.128	146.221.378.904	55.948.393.128
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>502.675.191.602</b>	<b>437.054.664.952</b>	<b>483.939.590.571</b>	<b>422.203.481.221</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay	9.065.677.837.678	8.635.048.895.828	9.065.677.837.678	8.635.048.895.828
Phải trả người bán	1.222.430.818.010	1.138.137.046.398	1.222.430.818.010	1.138.137.046.398
Phải trả khác	478.346.812.285	208.034.309.402	478.346.812.285	208.034.309.402
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.766.455.467.973</b>	<b>9.981.220.251.628</b>	<b>10.766.455.467.973</b>	<b>9.981.220.251.628</b>



# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố (nếu có) trên các thị trường có giao dịch.

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua clinker, và phí tư vấn Lãi vay	108.886.825.005 17.083.401.431
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao xi măng	49.645.934.305
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Vận chuyển và bốc xếp	48.703.530.531
Công ty Cổ phần Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	32.206.179.823
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	27.058.482.641
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	23.876.357.700
Công ty Cổ phần xi măng Tam Điệp	Bên liên quan	Mua clinker	23.678.732.336
Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao xi măng	17.092.339.208
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao xi măng	15.036.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bìm Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	1.941.149.300
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Bên liên quan	Gia công	57.147.650
Công ty cổ phần Tài chính Xi măng	Bên liên quan	Vay	119.120.891.946



# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VNĐ
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>			
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Bán dây chuyền sản xuất vỏ bao	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên		Chi phí trả hộ	23.694.578
			<b><u>2.223.694.578</u></b>
<b><i>Phải trả người bán</i></b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Mua clinker và gạch	175.850.902.586
Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	52.329.181.735
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than cám	19.778.678.456
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Vận chuyển và bốc xếp	46.300.372.113
Công ty Cổ phần Xi măng Bĩm Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	27.125.770.385
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao xi măng	26.264.067.269
Công ty Cổ phần Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	15.508.419.191
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ bao xi măng	11.163.000.000
Xí nghiệp Sản xuất Vỏ bao Đà Nẵng	Bên liên quan	Mua vỏ bao xi măng	5.199.763.181
			<b><u>379.520.154.916</u></b>
<b><i>Phải trả khác</i></b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức công bố Phí tư vấn	66,709,412,000 55,563,973,176
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Bảo lãnh hợp đồng	30.000.000.000
			<b><u>152.273.385.176</u></b>
<b><i>Vay</i></b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	<b><u>304.475.734.407</u></b>
Công ty cổ phần Tài chính Xi măng	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Vay dài hạn	21.937.505.078 12.500.000.000
			<b><u>34.437.505.078</u></b>

# Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được trình bày như số liệu tương ứng, đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hiện hành. Chi tiết việc phân loại lại được trình bày như sau:

Khoản mục	Như trình bày trước đây	Ảnh hưởng của việc phân loại lại	Số đã được phân loại lại
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</b>			
Chi phí trả trước dài hạn	210.040.259.091	341.353.110.392	551.393.369.483
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(472.130.953.346)	341.353.110.392	(130.777.842.954)
Tổng tài sản	11.812.985.195.267	341.353.110.392	12.154.338.305.659

## 29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thị Phương Dung  
Kế toán trưởng



Trần Việt Thắng  
Tổng giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2011